

Số: /CBGVLSXD

Tuyên Quang, ngày tháng 5 năm 2021

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2021

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ công văn số 1404/UBND-ĐTXD ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở báo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố, các Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng tại thời điểm quý II năm 2021. Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố bao gồm: Giá gốc, chi phí bốc lên một đầu trên phương tiện bên mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, vật liệu tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá

thị trường; các vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá vật liệu xây dựng mức giá phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư tiết kiệm chi phí và có hiệu quả.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu xây dựng có sự chênh lệch, biến động về giá (*tăng hoặc giảm*) so với giá công bố hoặc không có trong công bố, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát, tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, báo giá của nhà cung cấp hoặc hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, chủ đầu tư tự quyết định giá khi lập dự toán, quyết toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình với mục tiêu tiết kiệm chi phí, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này. Chủ đầu tư gửi các loại giá vật liệu trên cho Sở Xây dựng để tổng hợp và bổ sung vào công bố giá theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, hoặc biến động giá, đề nghị các cơ quan tổ chức, cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTBĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Luận

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Công bố số: 784 /CBGVL-SXD ngày 15 /5 /2021 của Sở Xây dựng)

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
Thành phố Tuyên Quang						
I	Thép TISCO					
1	Thép tròn	TISCO Φ6 - Φ8	kg		20.000	
2	Thép xoắn	TISCO Φ10	kg		20.100	
3	Thép xoắn	TISCO Φ12	kg		19.850	
4	Thép xoắn	TISCO Φ14-Φ25	kg		19.800	
II	Thép HÒA PHÁT					
1	Thép tròn	HÒA PHÁT Φ6 - Φ8	kg		19.800	
2	Thép xoắn	HÒA PHÁT Φ8	kg		19.850	
3	Thép xoắn	HÒA PHÁT Φ10	kg		19.900	
4	Thép xoắn	HÒA PHÁT Φ12	kg		19.650	
5	Thép xoắn	HÒA PHÁT Φ14-Φ25	kg		19.600	
III	Thép NSV					
1	Thép tròn	NSV Φ6 - Φ8	kg		19.600	
2	Thép xoắn	NSV Φ10	kg		19.700	
3	Thép xoắn	NSV Φ12	kg		19.450	
4	Thép xoắn	NSV Φ14-Φ25	kg		19.400	
IV	Thép VIỆT MỸ					
1	Thép tròn	VIỆT MỸ Φ6 - Φ8	kg		19.650	
2	Thép xoắn	VIỆT MỸ Φ8	kg		19.700	
3	Thép xoắn	VIỆT MỸ Φ10	kg		19.800	
4	Thép xoắn	VIỆT MỸ Φ12	kg		19.200	
5	Thép xoắn	VIỆT MỸ Φ14-Φ18	kg		19.150	
V	Thép hình, thép hộp mạ kẽm					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
1	Thép hình	Thép hình V	kg		20.500	
2	Thép hình	Thép hình C	kg		22.500	
3	Thép hộp mạ kẽm	14x14x1,0	kg	25.800		
4	Thép hộp mạ kẽm	14x14x1,1	kg	25.800		
5	Thép hộp mạ kẽm	14x14x1,4	kg	25.800		
6	Thép hộp mạ kẽm	16x16x1,0	kg	25.800		
7	Thép hộp mạ kẽm	16x16x1,1	kg	25.800		
8	Thép hộp mạ kẽm	16x16x1,4	kg	25.800		
9	Thép hộp mạ kẽm	20x20x1,0	kg	25.700		
10	Thép hộp mạ kẽm	20x20x1,1	kg	25.700		
11	Thép hộp mạ kẽm	20x20x1,4	kg	25.700		
12	Thép hộp mạ kẽm	25x25x1,0	kg	25.700		
13	Thép hộp mạ kẽm	25x25x1,1	kg	25.700		
14	Thép hộp mạ kẽm	25x25x1,4	kg	25.700		
15	Thép hộp mạ kẽm	30x30x1,0	kg	25.700		
16	Thép hộp mạ kẽm	30x30x1,1	kg	25.700		
17	Thép hộp mạ kẽm	30x30x1,4	kg	25.700		
18	Thép hộp mạ kẽm	40x40x1,0	kg	25.700		
19	Thép hộp mạ kẽm	40x40x1,1	kg	25.700		
20	Thép hộp mạ kẽm	40x40x1,4	kg	25.700		
21	Thép hộp mạ kẽm	13x26x1,0	kg	25.700		
22	Thép hộp mạ kẽm	13x26x1,1	kg	25.700		
23	Thép hộp mạ kẽm	13x26x1,4	kg	25.700		
24	Thép hộp mạ kẽm	20x40x1,0	kg	25.700		
25	Thép hộp mạ kẽm	20x40x1,1	kg	25.700		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
26	Thép hộp mạ kẽm	20x40x1,4	kg	25.700		
27	Thép hộp mạ kẽm	25x50x1,0	kg	25.700		
28	Thép hộp mạ kẽm	25x50x1,1	kg	25.700		
29	Thép hộp mạ kẽm	25x50x1,4	kg	25.700		
30	Thép hộp mạ kẽm	30x60x1,0	kg	25.700		
31	Thép hộp mạ kẽm	30x60x1,1	kg	25.700		
32	Thép hộp mạ kẽm	30x60x1,4	kg	25.700		
33	Thép hộp mạ kẽm	30x60x1,8	kg	25.700		
34	Thép hộp mạ kẽm	30x60x2,0	kg	25.700		
35	Thép hộp mạ kẽm	100x100x1,8	kg	25.700		
36	Thép hộp mạ kẽm	100x100x2,0	kg	25.700		
37	Thép hộp mạ kẽm	90x90x1,4	kg	25.700		
38	Thép hộp mạ kẽm	75x75x1,4	kg	25.700		
39	Thép hộp mạ kẽm	90x90x1,8	kg	25.700		
40	Thép hộp mạ kẽm	40x80x1,0	kg	25.700		
41	Thép hộp mạ kẽm	40x80x1,1	kg	25.700		
42	Thép hộp mạ kẽm	40x80x1,4	kg	25.700		
43	Thép hộp mạ kẽm	40x80x1,8	kg	25.700		
44	Thép hộp mạ kẽm	50x100x1,2	kg	25.700		
45	Thép hộp mạ kẽm	50x100x1,4	kg	25.700		
46	Thép hộp mạ kẽm	50x100x1,8	kg	25.700		
47	Thép hộp mạ kẽm	50x100x2,0	kg	25.700		
48	Thép hộp mạ kẽm	50x50x1,1	kg	25.700		
49	Thép hộp mạ kẽm	50x50x1,4	kg	25.700		
50	Thép hộp mạ kẽm	60x120x1,8	kg	25.700		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
51	Thép hộp mạ kẽm	60x120x2,0	kg	25.700		
52	Thép ống mạ kẽm	21x1,0	kg	25.700		
53	Thép ống mạ kẽm	21x1,1	kg	25.700		
54	Thép ống mạ kẽm	21x1,4	kg	25.700		
55	Thép ống mạ kẽm	27x1,1	kg	25.700		
56	Thép ống mạ kẽm	27x1,4	kg	25.700		
57	Thép ống mạ kẽm	34x1,0	kg	25.700		
58	Thép ống mạ kẽm	34x1,1	kg	25.700		
59	Thép ống mạ kẽm	34x1,4	kg	25.700		
60	Thép ống mạ kẽm	42x1,0	kg	25.700		
61	Thép ống mạ kẽm	42x1,1	kg	25.700		
62	Thép ống mạ kẽm	42x1,4	kg	25.700		
63	Thép ống mạ kẽm	48x1,1	kg	25.700		
64	Thép ống mạ kẽm	48x1,4	kg	25.700		
65	Thép ống mạ kẽm	60x1,0	kg	25.700		
66	Thép ống mạ kẽm	60x1,1	kg	25.700		
67	Thép ống mạ kẽm	60x1,4	kg	25.700		
68	Thép ống mạ kẽm	76x1,1	kg	25.700		
69	Thép ống mạ kẽm	76x1,4	kg	25.700		
70	Thép ống mạ kẽm	90x1,1	kg	25.700		
71	Thép ống mạ kẽm	90x1,2	kg	25.700		
72	Thép ống mạ kẽm	90x1,4	kg	25.700		
73	Thép ống mạ kẽm	90x1,8	kg	25.700		
74	Thép ống mạ kẽm	114x1,4	kg	25.700		
75	Thép ống mạ kẽm	114x1,8	kg	25.700		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
VI	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³		200.000	
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, mịn, sạch	m ³		170.000	
3	Sỏi	Chọn, sạch	m ³		130.000	
II	Đá các loại					
1	Đá dăm	(1 x2)cm, SX bằng máy	m ³		165.000	
2	Đá dăm	(2 x4)cm, SX bằng máy	m ⁴		154.000	
3	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³		135.000	
4	Cấp Phối Đá dăm	Cấp phối đá dăm loại I	m ³		130.000	
5	Cấp Phối Đá dăm	Cấp phối đá dăm loại II	m ³		110.000	
VII	Gạch các loại					
1	Gạch rỗng	TC mac 75 (220 x 105 x 60) mm	viên		1.200	
2	Gạch rỗng	TC A1 (220 x 105 x 60) mm	viên		1.100	
3	Gạch rỗng	TC A2 (220 x 105 x 60) mm	viên		850	
4	Gạch rỗng	A1 (210 x 98 x 58) mm	viên		1.000	
5	Gạch đinh rỗng	Đinh rỗng A1 (200 x 90 x 55) mm	viên		900	
6	Gạch đinh rỗng	Đinh rỗng A2 (200 x 90 x 55) mm	viên		700	
7	Gạch đinh rỗng	Đinh rỗng 6 lỗ A (220 x150 x 105) mm	viên		3.000	
8	Gạch đinh rỗng	Đinh rỗng 6 lỗ B (220 x150 x 105) mm	viên		2.000	
9	Gạch đặc	Mac 75 (210 x 98 x 58) mm	viên		1.250	
10	Gạch đặc	Mac 50 (210 x 98 x 58) mm	viên		1.000	
11	Gạch đinh đặc	A1 (200 x 90 x 55) mm	viên		1.000	
12	Gạch đinh đặc	A1 (200 x 90 x 55) mm	viên		780	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
13	Gạch đặc không nung	TC 100 (220 x 105 x 60) mm	viên		1.000	
14	Gạch đặc không nung	TC 75 (220 x 105 x 60) mm	viên		900	
15	Gạch đặc không nung	TC 50 (220 x 105 x 60) mm	viên		850	
16	Gạch rỗng không nung	TC 75 (220 x 105 x 60) mm	viên		1.100	
17	Gạch rỗng không nung	6M (220 x 105 x 80) mm	viên		1.200	
18	Gạch rỗng không nung	2M (390 x 185 x 150) mm	viên		5.000	
VIII	Bê tông xi măng thương phẩm đá 1x2 độ sụt 12±2					
1	Bê tông	Bê tông thương phẩm M100	m ³		825.000	
2	Bê tông	Bê tông thương phẩm M200	m ³		935.000	
3	Bê tông	Bê tông thương phẩm M250	m ³		990.000	
4	Bê tông	Bê tông thương phẩm M300	m ³		1.045.000	
5	Bê tông	Bê tông thương phẩm M350	m ³		1.100.000	
IX	Bê tông nhựa nóng ASPHALT các loại					
1	Bê tông nhựa nóng ASPHALT	Bê tông nhựa C19	tấn		1.265.000	
2	Bê tông nhựa nóng ASPHALT	Bê tông nhựa C12.5	tấn		1.375.000	
X	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao dứa 50kg/bao)	tấn		1.000.000	
2	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao giấy 50kg/bao)	tấn		1.020.000	
3	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao dứa 50kg/bao)	tấn		1.090.000	
4	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao giấy 50kg/bao)	tấn		1.110.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
5	Xi măng	PCB 30 Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	tấn		1.000.000	
6	Xi măng	PCB 40 Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	tấn		1.100.000	
XI	Gạch men các loại					
1	Gạch ốp	Ceramic (30 x 45)cm	m ²		90.000	
2	Gạch ốp	Ceramic (30 x 60)cm	m ²		125.000	
3	Gạch ốp	Ceramic (40 x 80)cm	m ²		180.000	
4	Gạch lát	Granite (30 x 30)cm	m ²		160.000	
5	Gạch lát	Granite (50 x 50)cm	m ²		160.000	
6	Gạch lát	Ceramic (50 x 50)cm	m ²		100.000	
7	Gạch lát	Granite (60 x 60)cm	m ²		275.000	
8	Gạch lát	Ceramic (60 x 60)cm	m ²		135.000	
9	Gạch lát	Granite (80 x 80)cm	m ²		355.000	
10	Gạch lát	Ceramic (80 x 80)cm	m ²		225.000	
XII	Tấm lợp, trần các loại					
1	Tôn thường	Tôn VNSTEEL THANG LONG, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		82.000	
2	Tôn thường	Tôn VITEK, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		80.000	
3	Tôn thường	Tôn HOA SEN, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		85.000	
4	Tôn thường	Tôn ECO, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		78.000	
5	Tôn thường	Tôn OLYMPIC, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		111.000	
6	Tôn thường	TONMAT, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		105.000	
7	Tôn thường	Tôn FUJITON, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		93.000	
8	Tôn thường	Tôn VNSTEEL THANG LONG, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		91.000	
9	Tôn thường	Tôn VITEK, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		89.000	
10	Tôn thường	Tôn SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		102.000	
11	Tôn thường	Tôn HOA SEN, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		94.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
12	Tôn thường	Tôn ECO, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		87.000	
13	Tôn thường	Tôn OLYMPIC, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²		121.000	
14	Tôn thường	TONMAT, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²		114.000	
15	Tôn thường	Tôn FUJITON, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²		102.000	
16	Tôn thường	Tôn VNSTEEL THANG LONG, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²		99.000	
17	Tôn thường	Tôn VITEK, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²		97.000	
18	Tôn thường	Tôn SSSC VIỆT NHẬT, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²		111.000	
19	Tôn thường	Tôn HOA SEN, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²		102.000	
20	Tôn thường	Tôn ECO, rộng 1080mm, dày 0,40mm	m ²		95.000	
21	Tôn thường	TONMAT, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²		123.000	
22	Tôn thường	Tôn VNSTEEL THANG LONG, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²		108.000	
23	Tôn thường	Tôn FUJITON, rộng 1080mm, dày 0,50mm	m ²		117.000	
24	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		142.000	
25	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		147.000	
26	Tôn xốp	Tôn VITEK kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		140.000	
27	Tôn xốp	Tôn VITEK cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		145.000	
28	Tôn xốp	Tôn HOA SEN kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		145.000	
29	Tôn xốp	Tôn HOA SEN cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		150.000	
30	Tôn xốp	Tôn ECO kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		128.000	
31	Tôn xốp	Tôn ECO cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,30mm	m ²		133.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
32	Tôn xốp	Tôn OLYMPIC cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		193.000	
33	Tôn xốp	TONMAT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		176.000	
34	Tôn xốp	Tôn FUJITON kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		152.000	
35	Tôn xốp	Tôn FUJITON cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		157.000	
36	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		150.000	
37	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		155.000	
38	Tôn xốp	Tôn VITEK kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		148.000	
39	Tôn xốp	Tôn VITEK cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		153.000	
40	Tôn xốp	Tôn SSSC VIỆT NHẬT kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		163.000	
41	Tôn xốp	Tôn SSSC VIỆT NHẬT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		168.000	
42	Tôn xốp	Tôn HOA SEN kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		153.000	
43	Tôn xốp	Tôn HOA SEN cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		158.000	
44	Tôn xốp	Tôn ECO kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		138.000	
45	Tôn xốp	Tôn ECO cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,35mm	m ²		141.000	
46	Tôn xốp	Tôn OLYMPIC cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		203.000	
47	Tôn xốp	TONMAT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		185.000	
48	Tôn xốp	Tôn FUJITON kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		160.000	
49	Tôn xốp	Tôn FUJITON cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		165.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
50	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		158.000	
51	Tôn xốp	Tôn VNSTEEL THANG LONG cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		163.000	
52	Tôn xốp	Tôn VITEK kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		156.000	
53	Tôn xốp	Tôn VITEK cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		161.000	
54	Tôn xốp	Tôn SSSC VIỆT NHẬT kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		173.000	
55	Tôn xốp	Tôn SSSC VIỆT NHẬT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		178.000	
56	Tôn xốp	Tôn HOA SEN kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		161.000	
57	Tôn xốp	Tôn HOA SEN cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		166.000	
58	Tôn xốp	Tôn ECO kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		144.000	
59	Tôn xốp	Tôn ECO cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,4mm	m ²		149.000	
60	Tôn xốp	TONMAT cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²		192.000	
61	Tôn xốp	Tôn FUJITON kinh tế, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²		176.000	
62	Tôn xốp	Tôn FUJITON cứng C5, rộng 1080mm, dày 0,45mm	m ²		181.000	
63	Tôn ngói	Tôn OLYMPIC 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		121.000	
64	Tôn ngói	Tôn OLYMPIC xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		227.000	
65	Tôn ngói	TONMAT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		112.000	
66	Tôn ngói	TONMAT xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		221.000	
67	Tôn ngói	Tôn FUJITON 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		100.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
68	Tôn nguội	Tôn FUJITON xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		185.000	
69	Tôn nguội	Tôn VNSTEEL THANG LONG 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		98.000	
70	Tôn nguội	Tôn VNSTEEL THANG LONG xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		183.000	
71	Tôn nguội	Tôn VITEK 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		96.000	
72	Tôn nguội	Tôn VITEK xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		181.000	
73	Tôn nguội	Tôn SSSC VIỆT NHẬT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		111.000	
74	Tôn nguội	Tôn SSSC VIỆT NHẬT xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		196.000	
75	Tôn nguội	Tôn HOA SEN 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		101.000	
76	Tôn nguội	Tôn HOA SEN xốp, rộng 1100mm, dày 0,35mm	m ²		186.000	
77	Tôn nguội	Tôn OLYMPIC 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		136.000	
78	Tôn nguội	Tôn OLYMPIC xốp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		236.000	
79	Tôn nguội	TONMAT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		121.000	
80	Tôn nguội	TONMAT xốp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		231.000	
81	Tôn nguội	Tôn FUJITON 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		108.000	
82	Tôn nguội	Tôn FUJITON xốp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		195.000	
83	Tôn nguội	Tôn VNSTEEL THANG LONG 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		106.000	
84	Tôn nguội	Tôn VNSTEEL THANG LONG xốp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		193.000	
85	Tôn nguội	Tôn VITEK 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		105.000	
86	Tôn nguội	Tôn VITEK xốp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		191.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
87	Tôn ngói	Tôn SSSC VIỆT NHẬT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		119.000	
88	Tôn ngói	Tôn SSSC VIỆT NHẬT xốp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		206.000	
89	Tôn ngói	Tôn HOA SEN 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		109.000	
90	Tôn ngói	Tôn HOA SEN xốp, rộng 1100mm, dày 0,4mm	m ²		196.000	
91	Tôn ngói	TONMAT 1 lớp, rộng 1100mm, dày 0,45mm	m ²		130.000	
92	Tôn ngói	TONMAT xốp, rộng 1100mm, dày 0,45mm	m ²		241.000	
93	Tôn trần	Vân gỗ, rộng 1100mm, dày 0,23mm	m ²		61.000	
94	Tôn trần	Trắng sứ, rộng 1100mm, dày 0,23mm	m ²		59.000	
95	Trần panel	Panel 36, 1 lớp gỗ, dày 0,23mm	m		45.000	
96	Trần panel	Panel 36, 1 lớp sứ, dày 0,23mm	m		45.000	
97	Trần panel	Panel 36, 2 lớp gỗ, dày 0,23mm	m		65.000	
98	Trần panel	Panel 36, 2 lớp sứ, dày 0,23mm	m		65.000	
XIII	Dây điện, ổ cắm các loại					
1	Dây điện	Dây dẹt, lõi đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC VCM 2 x 0,75 mm.	m	6.000		
2	Dây điện	Dây dẹt, lõi đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC VCM 2 x 1,0 mm.	m	8.000		
3	Dây điện	Dây dẹt, lõi đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC VCM 2 x 1,5 mm.	m	10.500		
4	Dây điện	Dây dẹt, lõi đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC VCM 2 x 2,5 mm.	m	17.000		
5	Dây điện	Dây dẹt, lõi đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC VCM 2 x 4,0 mm.	m	26.000		
6	Dây điện	Dây dẹt, lõi đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC VCM 2 x 6,0 mm.	m	38.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
7	Dây điện	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC VCM 1 x 0,75 mm.	m	3.000		
8	Dây điện	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC VCM 1 x 1,0 mm.	m	4.000		
9	Dây điện	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC VCM 1 x 1,5 mm.	m	5.000		
10	Dây điện	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC VCM 1 x 2,5 mm.	m	8.000		
11	Dây điện	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC VCM 1 x 4,0 mm.	m	12.500		
12	Dây điện	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC VCM 1 x 6,0 mm.	m	18.000		
13	Dây điện	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC VCM 1 x 10,0 mm.	m	31.000		
14	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18A1X - mặt 1 lỗ	cái	9.300		
15	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18A2X - mặt 2 lỗ	cái	9.300		
16	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18A3X - mặt 3 lỗ	cái	9.300		
17	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18A4X - mặt 4 lỗ	cái	15.500		
18	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18A5X - mặt 5 lỗ	cái	15.500		
19	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18A6X - mặt 6 lỗ	cái	15.500		
20	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18AU, ổ đơn	cái	22.000		
21	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18AU2, ổ đôi	cái	36.300		
22	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18AUX, ổ đơn 1 lỗ	cái	32.000		
23	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18AUX, ổ đơn 2 lỗ	cái	32.000		
24	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18AU3, ba ổ	cái	48.500		
25	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18AUE2, 2 ổ, 3 chấu	cái	51.300		
26	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18AUE, 1 ổ, 3 chấu	cái	38.400		
27	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18AU2X, 2 ổ, 1 lỗ	cái	39.400		
29	Ổ cắm hạt vuông	Sino S18AU2XX, 2 ổ, 2 lỗ	cái	39.400		
30	Cầu dao tự động 1 cực	Sino SC68N1P10A	cái	47.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
31	Cầu dao tự động 1 cực	Sino SC68N1P16A	cái	47.000		
32	Cầu dao tự động 1 cực	Sino SC68N1P20A	cái	47.000		
33	Cầu dao tự động 1 cực	Sino SC68N1P25A	cái	47.000		
34	Cầu dao tự động 1 cực	Sino SC68N1P32A	cái	55.000		
35	Cầu dao tự động 1 cực	Sino SC68N1P40A	cái	55.000		
36	Cầu dao tự động 1 cực	Sino SC68N1P50A	cái	72.000		
37	Cầu dao tự động 1 cực	Sino SC68N1P63A	cái	72.000		
38	Cầu dao tự động 2 cực	Sino SC68N2P10A	cái	94.000		
39	Cầu dao tự động 2 cực	Sino SC68N2P16A	cái	94.000		
40	Cầu dao tự động 2 cực	Sino SC68N2P20A	cái	94.000		
41	Cầu dao tự động 2 cực	Sino SC68N2P25A	cái	94.000		
42	Cầu dao tự động 2 cực	Sino SC68N2P32A	cái	100.000		
43	Cầu dao tự động 2 cực	Sino SC68N2P40A	cái	100.000		
44	Cầu dao tự động 2 cực	Sino SC68N2P50A	cái	145.600		
45	Cầu dao tự động 2 cực	Sino SC68N2P63A	cái	145.600		
46	Cầu dao tự động 3 cực	Sino SC68N3P10A	cái	149.000		
47	Cầu dao tự động 3 cực	Sino SC68N3P16A	cái	149.000		
48	Cầu dao tự động 3 cực	Sino SC68N3P20A	cái	149.000		
49	Cầu dao tự động 3 cực	Sino SC68N3P25A	cái	149.000		
50	Cầu dao tự động 3 cực	Sino SC68N3P32A	cái	163.000		
51	Cầu dao tự động 3 cực	Sino SC68N3P40A	cái	163.000		
52	Cầu dao tự động 3 cực	Sino SC68N3P50A	cái	200.000		
53	Cầu dao tự động 3 cực	Sino SC68N3P63A	cái	200.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XIV	Gạch sân vườn các loại					
1	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	85.000		
2	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	85.000		
3	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	85.000		
4	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	95.000		
5	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	85.000		
6	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	85.000		
7	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	85.000		
8	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	95.000		
9	Gạch terrazzo (Hai màu)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	120.000		
10	Gạch terrazzo (Ba màu)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	140.000		
11	Gạch bê tông (không nung)	TC 100# (210x100x65)mm	Viên	1.200		
12	Gạch bê tông (không nung)	TC 75# (210x100x65)mm	Viên	1.000		
13	Gạch bê tông (không nung)	TC 50# (210x100x65)mm	Viên	900		
14	Gạch bê tông (không nung)	TC 50# (220x150x100)mm	Viên	3.500		
15	Gạch bê tông (không nung)	TC 75# (220x150x100)mm	Viên	3.900		
16	Gạch trồng cỏ lục giác	KT: Cạnh 340mm, ĐK 600mm, chiều dày 70mm. Bê tông 200#	m2	80.000		
17	Gạch Block (màu đỏ)	Mặt bóng vuông BT 200# KT: (300x300x50)mm	m2	55.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
18	Gạch Block (màu đỏ)	Mặt bóng lục giác BT 200# KT: (150x150x50)mm	m2	55.000		
19	Gạch Block (màu vàng)	Mặt bóng vuông BT 200# KT: (300x300x50)mm	m2	60.000		
20	Gạch Block (màu vàng)	Mặt bóng lục giác BT 200# KT: (150x150x50)mm	m2	60.000		
XV	Bê tông nhựa nguội					
1	Bê tông nhựa nguội	CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn	3.510.000		
2	Bê tông nhựa nguội	CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	2.350.000		
XVI	Sơn các loại					
1	Bột bả	EXPO, Bột bả tường ngoại thất cao cấp	bao		680.000	
2	Bột bả	EXPO, Bột bả tường ngoại và nội thất	bao		560.000	
3	Bột bả	EXPO, Bột bả tường nội thất	bao		430.000	
4	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	18 lít		4.980.000	
5	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	4,375 lít		1.490.000	
6	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	18 lít		3.560.000	
7	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	4,375 lít		1.090.000	
8	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít		2.760.000	
9	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót chống kiềm nội thất	4,375 lít		830.000	
10	Sơn lót kiềm	EXPO, Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược	4,375 lít		1.780.000	
11	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng ngoại thất cao cấp bền màu tối đa, chống bám bẩn tối đa	1 lít		620.000	
12	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng ngoại thất cao cấp bền màu tối đa, chống bám bẩn tối đa	4,375 lít		2.390.000	
13	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp chống thấm nước, chống bám bụi, chùi rửa hiệu quả	1 lít		560.000	
14	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp chống thấm nước, chống bám bụi, chùi rửa hiệu quả	4,375 lít		2.360.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
15	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn giảm nóng, chống thấm HYBRIDKOT	1 lít		590.000	
16	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn giảm nóng, chống thấm HYBRIDKOT	4,375 lít		2.480.000	
17	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp ngoài trời SATIN 6+1	1 lít		460.000	
18	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp ngoài trời SATIN 6+1	4,375 lít		1.690.000	
19	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn bóng cao cấp ngoài trời SATIN 6+1	18 lít		5.990.000	
20	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn nước ngoài trời RAINKOTE	4,375 lít		1.060.000	
21	Sơn phủ ngoại thất	EXPO, Sơn nước ngoài trời RAINKOTE	18 lít		3.590.000	
22	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất cao cấp bóng cứng sang trọng, chịu va đập	1 lít		620.000	
23	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất cao cấp bóng cứng sang trọng, chịu va đập	4,375 lít		2.590.000	
24	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nội thất kháng khuẩn không mùi, hàm lượng V.O.C thấp, chùi rửa hiệu quả	4,375 lít		1.980.000	
25	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nội thất kháng khuẩn không mùi, hàm lượng V.O.C thấp, chùi rửa hiệu quả	18 lít		6.680.000	
26	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn cao cấp bóng, thi công nhanh, không cần dùng sơn lót kháng kiềm	4,375 lít		1.802.000	
27	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn cao cấp bóng, thi công nhanh, không cần dùng sơn lót kháng kiềm	18 lít		6.620.000	
28	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn bóng nội thất SATIN 6+1	1 lít		420.000	
29	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn bóng nội thất SATIN 6+1	4,375 lít		1.390.000	
30	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn bóng nội thất SATIN 6+1	18 lít		4.980.000	
31	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất chất lượng cao	4,375 lít		690.000	
32	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất chất lượng cao	18 lít		2.260.000	
33	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất mịn POLY	3,35 lít		390.000	
34	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn nước nội thất mịn POLY	18 lít		1.260.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
35	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn trắng trần chống nấm mốc	17 lít		2.760.000	
36	Sơn phủ nội thất	EXPO, Sơn trắng trần chống nấm mốc	4,375 lít		890.000	
37	Sơn chống thấm	EXPO, Sơn chống thấm pha màu dùng cho ngoại thất	3,5 lít		1.080.000	
38	Sơn chống thấm	EXPO, Sơn chống thấm pha màu dùng cho ngoại thất	17,5 lít		4.980.000	
39	Sơn chống thấm	EXPO, Sơn chống thấm pha xi măng	4,375 lít		1.230.000	
40	Sơn chống thấm	EXPO, Sơn chống thấm pha xi măng	18 lít		3.990.000	
41	Sơn nội thất	K-PAINT K200, Sơn nội thất màu thông dụng	23kg	690.000		
42	Sơn nội thất	K-PAINT K200, Sơn nội thất màu thông dụng	6,4kg	225.000		
43	Sơn nội thất	K-PAINT K300, Sơn nội thất mịn cao cấp thông dụng	23kg	1.320.000		
44	Sơn nội thất	K-PAINT K300, Sơn nội thất mịn cao cấp thông dụng	6,4kg	438.000		
45	Sơn nội thất	K-PAINT PRIME, Sơn siêu trắng trần nội thất chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả.	23kg	1.590.000		
46	Sơn nội thất	K-PAINT PRIME, Sơn siêu trắng trần nội thất chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả.	6,0kg	510.000		
47	Sơn nội thất	K-PAINT K500, Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa tối đa.	18,4kg	3.170.000		
48	Sơn nội thất	K-PAINT K500, Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa tối đa.	5,2kg	998.000		
49	Sơn nội thất	K-PAINT K700, Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa	18,4kg	3.592.000		
50	Sơn nội thất	K-PAINT K700, Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa	5,2kg	1.130.000		
51	Sơn nội thất	K-PAINT NANO MOON, Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp, siêu bền.	5,3kg	1.450.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
52	Sơn nội thất	K-PAINT NANO MOON, Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp, siêu bền.	1,2kg	370.000		
53	Sơn ngoại thất	K-PRIME K600, Sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao.	22,7kg	1.938.000		
54	Sơn ngoại thất	K-PRIME K600, Sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao.	6,3kg	624.000		
55	Sơn ngoại thất	K-PRIME K800, Sơn ngoài trời siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền.	18,4kg	3.999.000		
56	Sơn ngoại thất	K-PRIME K800, Sơn ngoài trời siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền.	5,2kg	1.316.000		
57	Sơn ngoại thất	K-PRIME K800, Sơn ngoài trời siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền.	1,1kg	342.000		
58	Sơn ngoại thất	K-PAINT NANO SUN, Sơn siêu bóng Nano ngoại thất cao cấp, chống phai màu.	5,2kg	1.540.000		
59	Sơn ngoại thất	K-PAINT NANO SUN, Sơn siêu bóng Nano ngoại thất cao cấp, chống phai màu.	1,2kg	392.000		
60	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp, N3	18 lít	2.300.000		
61	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano, N6	18 lít	2.500.000		
62	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano, N9	18 lít	3.500.000		
63	Sơn lót	Sơn chống thấm màu nội ngoại thất cao cấp, N10	18 lít	3.600.000		
64	Sơn lót	Sơn chống thấm nội ngoại thất cao cấp, N11A	18 lít	2.860		
65	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp, N17	18 lít	2.900.000		
66	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp, N3	5 lít	700.000		
67	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano, N6	5 lít	850.000		
68	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano, N9	5 lít	1.000.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
69	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp, N17	5 lít	810.000		
70	Sơn lót	Sơn chống thấm màu nội ngoại thất cao cấp, N10	5 lít	1.120.000		
71	Sơn lót	Sơn chống thấm nội ngoại thất cao cấp, N11A	5 lít	870.000		
72	Sơn nội thất	Sơn mịn nội thất cao cấp, N4	18 lít	760.000		
73	Sơn nội thất	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp, N5	18 lít	1.850.000		
74	Sơn nội thất	Sơn bóng ngọc trai nội thất lau chùi hiệu quả, N5IN1	18 lít	2.310.000		
75	Sơn nội thất	Sơn siêu bóng nội thất Nano, N8	18 lít	4.280.000		
76	Sơn nội thất	Sơn men sứ nội thất cao cấp, N18	18 lít	4.280.000		
77	Sơn nội thất	Sơn mịn nội thất cao cấp, N4	5 lít	275.000		
78	Sơn nội thất	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp, N5	5 lít	600.000		
79	Sơn nội thất	Sơn bóng ngọc trai nội thất lau chùi hiệu quả, N5IN1	5 lít	770		
80	Sơn nội thất	Sơn siêu bóng nội thất Nano, N8	5 lít	1.300.000		
81	Sơn nội thất	Sơn men sứ nội thất cao cấp, N18	5 lít	1.286.000		
82	Sơn nội thất	Sơn siêu bóng nội thất Nano, N8	1 lít	280.000		
83	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất nhũ vàng Nano, N12	18 lít	9.700.000		
84	Sơn ngoại thất	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, N14	18 lít	2.080.000		
85	Sơn ngoại thất	Sơn bóng ngoại thất cao cấp nano, N15	18 lít	4.380.000		
86	Sơn ngoại thất	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano, N16	18 lít	6.820.000		
87	Sơn ngoại thất	Sơn men sứ ngoại thất cao cấp, N19	18 lít	1.680.000		
88	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất chống nóng tường, N22	18 lít	4.832.000		
89	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn, N23	18 lít	4.936.000		
90	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất nhũ vàng Nano, N12	5 lít	2.700.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
91	Sơn ngoại thất	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, N14	5 lít	630.000		
92	Sơn ngoại thất	Sơn bóng ngoại thất cao cấp nano, N15	5 lít	1.440.000		
93	Sơn ngoại thất	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano, N16	5 lít	1.560.000		
94	Sơn ngoại thất	Sơn men sứ ngoại thất cao cấp, N19	5 lít	386.000		
95	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất chống nóng tường, N22	5 lít	1.480.000		
96	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn, N23	5 lít	1.530.000		
97	Sơn ngoại thất	Sơn bóng ngoại thất cao cấp nano, N15	1 lít	330.000		
98	Sơn ngoại thất	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano, N16	1 lít	380.000		
99	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất nhũ vàng Nano, N12	1 lít	540.000		

Huyện Sơn Dương
Căn cứ báo cáo số 301 /BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Sơn Dương

A. Thị trấn Sơn Dương

I	Đá các loại					
1	Đá rằm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	121.500		
2	Đá rằm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	121.500		
3	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	117.000		
4	Đá base (bây)	Loại 1 SX bằng máy	m ³	112.500		
6	Đá rằm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		115.000	
7	Đá rằm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		145.000	
8	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³		155.000	
9	Đá base (bây)	Loại 1 SX bằng máy	m ³		100.000	
10	Đá base (bây)	Loại 2 SX bằng máy	m ³		95.000	
II	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PC 30 Tân Quang (đóng 50kg/bao)	kg	950		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
2	Xi măng	PC 40 Tân Quang (đóng 50kg/bao)	kg	1.097		
6	Xi măng Trắng	Thái Bình (Bao 50kg)	kg	4.500		
III	Gạch men các loại					
1	Gạch men lát nền	CERAMIC (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m2	59.090		
3	Gạch chống trơn	CERAMIC (30x30) cm, loại 1, các màu	m2	63.100		
4	Gạch ốp chân tường	CERAMIC (40x13)cm, loại 1, các màu	m2	84.000		
6	Gạch men ốp tường	CERAMIC (30x60) cm, loại 1, các màu	m2	74.800		
7	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Quảng Ninh (Hạ Long) 40x40cm, loại 1, màu đỏ	m2	57.000		
IV	Ngói các loại					
1	Ngói đỏ	PRIME, viên đôi trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	12.500		
2	Ngói đỏ	Xuân Hòa, viên đơn trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	8.000		
V	Gạch xây các loại					
1	Gạch đất nung đặc	Max 75 (55 x 100 x 210)	Viên	900		
2	Gạch đất nung lỗ nhỏ	Max 50 (50x95x200)	Viên	800		
3	Gạch đặc không nung	Max 75 (65x105x220)	Viên	1.100		
4	Gạch đất nung đặc	Max 75 (60 x 100 x 220)	Viên	950		
VI	Bê tông các loại					
1	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 1x2 mác 200	m3	850.000		
2	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 1x2 mác 250	m3	920.000		
3	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 1x2 mác 300	m3	990.000		
4	Bê tông	Bê tông thương phẩm đá 1x2 mác 350	m3	1.060.000		
5	Bơm bê tông	Chiều cao bơm <50m	Ca	3.100.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
VII	Sơn các loại					
1	Bột bả	ALEX trong, ngoài nhà (bao 40kg)	40kg	250.000		
2	Sơn nội thất	ALEX cao cấp, màu đặt theo yêu cầu	18 lít	1.050.000		
3	Sơn nội thất	ALEX siêu trắng trong nhà	18 lít	1.036.000		
4	Sơn nội thất	ALEX chống kiềm trong nhà	18 lít	1.225.000		
5	Sơn ngoại thất	ALEX Màu đặt theo yêu cầu	20 lít	1.331.000		
6	Sơn ngoại thất	ALEX Lót chống kiềm, chống thấm	18 lít	1.715.000		
7	Sơn chống thấm	ALEX chống thấm đa năng trộn xi măng	20 lít	1.750.000		
8	Sơn nội thất	Aczobell Economic màu chuẩn	18 lít	998.200		
9	Sơn nội thất	Aczobell Super White siêu trắng	18 lít	998.200		
10	Sơn nội thất	Aczobell Prime Sealer for INT chống kiềm cao cấp	18 lít	1.778.000		
11	Sơn ngoại thất	Sơn JEC SEALER lót chống kiềm cao cấp	18 lít	1.503.000		
12	Sơn chống thấm	Aczobell CT-11A chống thấm đa năng ngoài trời	18 lít	1.957.000		
13	Sơn ngoại thất	KOPAN JEC màu chuẩn	18 lít	1.180.000		
14	Bột bả	Aczobell Powder Puty INT & EXT cao cấp nội, ngoại thất	40 kg	422.000		
VIII	Vách kính khung nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng gương loại I, dày 1,1mm, Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD Việt-Nhật dày 5mm,	m ²	550.000		
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 1,1mm, đổ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt-Nhật dày 5mm	m ²	500.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
IX	Cửa nhôm kính			-		
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, có phụ kiện, không có khoá	m ²	720.000		
X	Cửa gỗ các loại			-		
1	Cửa đi	Gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn (Chưa có khóa, chốt)		1.385.000		
2	Cửa đi	Gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn (Chưa có khóa, chốt)	m2	1.250.000		
3	Cửa đi	Gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính; có ke, đã sơn (Chưa có khóa, chốt)	m2	790.000		
4	Cửa sổ	Gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp, có ke, chốt, đã sơn		1.050.000		
5	Cửa sổ	Gỗ nhóm 4; cửa pa nô kính hoặc chớp, có ke, chốt, đã sơn	m2	910.000		
6	Cửa sổ	Gỗ nhóm 5; cửa pa nô hoặc chớp, có ke, chốt đã sơn	m2	690.000		
XI	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn+nẹp	m	550.000		
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn+nẹp	m	1.350.000		
XII	Gỗ cốt pha các loại					
1	Gỗ chống	Nhóm 6; 7	m ³	2.000.000		
2	Gỗ đà nẹp	Nhóm 5; 7	m ³	2.100.000		
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ N4, KT: (80x80)cm, L > = 3m	m ³	2.850.000		
4	Gỗ xà gồ	Gỗ N4; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m ³	3.050.000		
5	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm, dày >3cm; L: 2m trở lên	m ³	2.500.000		
XIII	Tấm lợp các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95)m, màu xanh, trắng	tấm	67.000		
2	Tấm lợp Pibê xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Thái Nguyên	Tấm	43.000		
3	Tấm lợp Pibê xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Hà Nội	Tấm	60.000		
4	Tấm lợp Pibê xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Đông Anh	Tấm	60.000		
5	Tấm úp nóc Pibê xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Thái Nguyên	tấm	22.800		
XIV	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ21 mm, dày 1,5 mm	m	6.000		
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ27 mm, dày 1,6 mm	m	8.000		
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ34 mm, dày 1,7 mm	m	10.000		
4	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ42 mm, dày 1,5 mm	m	14.500		
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ 48 mm, dày 1,6 mm	m	17.000		
6	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ 60 mm, dày 1,6 mm	m	17.000		
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ 75 mm, dày 1,6 mm	m	17.000		
8	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ 90 mm, dày 1,6 mm	m	17.000		
9	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ 110 mm, dày 1,6 mm	m	17.000		
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ60 mm, dày 1,65 mm	m	22.000		
11	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ76 mm, dày 1,9 mm	m	30.000		
12	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ90 mm, dày 1,85 mm	m	37.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
13	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong Φ110 mm, dày 2,9 mm	m	56.000		
14	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ20mm, dày 1,9mm	m	9.000		
15	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ25mm, dày 1,9mm	m	11.000		
16	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ32mm, dày 1,9mm	m	14.800		
17	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ40mm, dày 2,5mm	m	22.000		
18	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ50mm, dày 3mm	m	35.000		
19	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ63mm, dày 3,8mm	m	55.000		
20	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ75mm, dày 4,5mm	m	77.000		
21	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ15mm, dày 2,1mm	m	23.400		
22	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ20mm, dày 2,3mm	m	23.400		
23	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ25mm, dày 2,8mm	m	41.600		
24	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ32mm, dày 2,9mm	m	54.100		
25	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ40mm, dày 3,7mm	m	72.500		
26	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa chịu nhiệt PN 10 Φ50mm, dày 4,6mm	m	106.300		
XV	Dây điện, các loại					
1	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 0,7)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	4.700		
2	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	7.700		
3	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	12.000		
4	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	20.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm2 (Dây đủ tiết diện)	m	27.000		
5	Dây điện đôi	Cáp điện treo Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm2 (Dây đủ tiết diện)	m	27.000		
XVI	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	2.800.000		
	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	3.500.000		
		Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 2.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	4.000.000		
		Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 3.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	5.300.000		
B. Tại các xã khu vực trung huyện (Xã Phúc ứng)						
1	Đá hộc	Tại Cty khai thác LS & Khoáng sản TQ	m ³	85.000		
2	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
3	Đá rằm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	90.000		
4	Đá rằm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	125.000		
5	Đá base (bây)	Loại 1, sản xuất bằng máy	m ³	90.000		
6	Đá base (bây)	Loại 2, sản xuất bằng máy	m ³	45.000		
Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch (Khai thác bằng máy tại bãi)	m ³	160.000		
2	Cát mịn	(Khai thác bằng máy tại bãi)	m3	165.000		
3	Sỏi 1x2	chọn sạch (Khai thác tự do)	m ³	170.000		
4	Sỏi xô bồ	Khai thác tự do	m ³	120.000		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc	Tại bãi Thiện Kế	m ³	90.000		
2	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	120.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
3	Đá rằm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	130.000		
4	Đá rằm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	130.000		
5	Đá base (bây)	Loại 1, sản xuất bằng máy	m ³	100.000		
6	Đá base (bây)	Loại 2, sản xuất bằng máy	m ³	85.000		
Khu vực xã Thuận Lộ:						
1	Đá hộc	Tại bãi đá Công ty 27/7	m ³	80.000		
2	Đá rằm	(1 x 2)cm, SX bằng máy Công ty 27/7	m ³	100.000		
3	Đá rằm	(2 x 4)cm, SX bằng máy Công ty 27/7	m ³	100.000		
Khu Đa năng, xã Tú thịnh (Công ty 27/7)						
1	Đá hộc	Tại bãi đá	m ³	90.909		
2	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	117.000		
3	Đá rằm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	117.000		
4	Đá rằm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	117.000		
5	Đá rằm	0,5cm, SX bằng máy	m ³	81.000		
6	Đá base (bây)	Loại 1, sản xuất bằng máy	m ³	90.000		
7	Đá base (bây)	Loại 2, sản xuất bằng máy	m ³	45.455		
Khu vực An Hòa, xã Vĩnh Lợi						
	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Cát sạch tại bãi	m ³	160.000		
2	Cát mịn	Cát sạch tại bãi	m ³	170.000		
C. Khu vực hạ huyện (Vân Sơn - Hồng Lạc - Sầm Dương)						
	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	160.000		
2	Cát mịn	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	170.000		
3	Cát vàng	Vân Sơn	m ³	160.000		
4	Cát mịn	Vân Sơn	m ³	170.000		
5	Sỏi 1x2	chọn sạch	m ³	160.000		
6	Sỏi xô bỏ		m ³	100.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Huyện Chiêm Hóa Căn cứ báo cáo số 433 /UBND-XD ngày 13 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Chiêm Hóa						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát đen		m3	130.000		
2	Sỏi xô		m3	130.000		
3	Cấp phối	sỏi sạn	m3	80.000		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc		m3		120.000	
2	Đá dăm	(0,5x1)cm, SX bằng máy	m3		170.000	
3	Đá dăm	(1x2)cm, SX bằng máy	m3		170.000	
4	Đá dăm	(2x4)cm, SX bằng máy	m3		170.000	
5	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	m3		150.000	
III	Xi măng					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang; Xi măng Tân Quang (đóng 50kg/bao) tại Chiêm Hóa	Kg		1.250	
IV	Gạch các loại					
1	Gạch chi	Gạch chi đặc TCCS01: 2015/CTVA	Viên		1.500	
2	Gạch rỗng	Gạch rỗng TCCS01: 2015/CTVA	Viên		990	
3	Gạch không nung	Gạch đặc TCCS01: 2015/CTVA	Viên		1.250	
4	Gạch men lát nền	Ceramic Vĩnh Phúc, (40x40)cm loại 1, các màu	m2	70.000		
5	Gạch men lát nền	Premer KT (50x50)cm loại 1, các màu	m2	85.000		
6	Gạch men lát nền	Premer KT (60x60)cm loại 1, các màu	m2	170.000		
7	Gạch men ốp tường	Ceramic Vĩnh Phúc, (25x40)cm loại 1, các màu	m2	75.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
8	Gạch chống trơn	Ceramic Vĩnh Phúc, (25x25)cm loại 1, các màu	m2	75.000		
V	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ 20 mm, dày 1,9 mm	m	8.000		
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ 25 mm, dày 1,9 mm	m	10.800		
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ 32 mm, dày 1,9 mm	m	14.800		
4	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ 40 mm, dày 2,5 mm	m	18.300		
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ 50 mm, dày 3 mm	m	35.000		
6	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ 63 mm, dày 3,8 mm	m	55.000		
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ 75 mm, dày 4,5 mm	m	77.000		
VI	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp Fibro xi măng	Đồng Anh (KT(0,9x1,5)m	Tấm	55.000		
2	Tấm úp nóc	Dài 1,05m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Đồng Anh	m	16.000		
VII	Gỗ các loại					
1	Xà gồ gỗ xẻ	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7,	m3		2.300.000	
2	Gỗ ván Cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng 20 cm trở lên dài 02 đến 04 m	m3		2.300.000	
3	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m3		2.100.000	
4	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m3		2.000.000	
5	Gỗ xẻ	Nhóm 7	m3		1.900.000	
6	Gỗ tròn	Nhóm 5	m3		1.000.000	
7	Gỗ tròn	Nhóm 6	m3		900.000	
8	Gỗ tròn	Nhóm 7	m3		800.000	
VIII	Cửa các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Cửa đi, cửa sổ pa nô, hoặc chớp	Gỗ nhóm 4, dày 4 cm đã sơn chưa có phụ kiện	m2		1.000.000	
2	Cửa đi, cửa sổ pa nô, hoặc chớp	Gỗ nhóm 5 dày 4 cm đã sơn chưa có phụ kiện	m2		820.000	
3	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm gỗ nhóm 3,4	m		220.000	
4	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm gỗ nhóm 5 đến nhóm 6	m		160.000	
IX	Dây, bóng, thiết bị điện, các loại					
1	Bộ đèn tuýp	Bóng 40 W, dài 1,2 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ	180.000		
2	Bộ đèn tuýp	Bóng 20 W, dài 0,6 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ	120.000		
3	Bóng điện tròn	75W, 100W Rạng đông	chiếc	10.000		
4	Quạt trần	VINAWID 80W, D1400mm + hộp số	chiếc	570.000		
5	Quạt treo tường	VINAWID , D450-57WW	chiếc	300.000		
6	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm2 Dây đủ tiết diện	m	12.000		
7	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm2 Dây đủ tiết diện	m	8.000		
8	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm2 Dây đủ tiết diện	m	4.000		
9	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm2 Dây đủ tiết diện	m	30.000		
10	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm2 Dây đủ tiết diện	m	14.000		
11	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm2 Dây đủ tiết diện	m	8.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
12	Ổ Cắm RÔMAM	ổ cắm đôi 2 chấu 16A, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	50.000		
13	Ổ Cắm RÔMAM	ổ cắm đơn 2 chấu 16A, 1,2 lỗ, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	57.000		
14	Ổ Cắm RÔMAM	ổ cắm đôi 2 chấu 16A, 1,2 lỗ, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	57.000		
15	Mặt RÔMAM	Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - ý	bộ	10.500		
16	Ổ Cắm đơn	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	30.000		
17	Ổ Cắm đơn	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	50.000		
18	Ổ cắm ba chạc	Lioa - vuông, 15A-250W, bằng nhựa có 03 ổ cắm	chiếc	57.000		
19	Công tắc đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 02 công tắc	chiếc	18.000		
20	Công tắc đơn	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 01 công tắc	chiếc	10.500		
21	Át tô mát	10A-40A-2pha. Panasonic, Nhật bản	chiếc	92.000		
22	Át tô mát	10A-40A-2pha. Panasonic, Việt Nam	chiếc	68.000		
23	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc	40.000		
24	Cầu dao	VINAKIP, 3 pha 60A	chiếc	70.000		
X	Cửa, vách kính khung nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm Đồ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²	700.000		
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	700.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
3	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	800.000		
4	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	800.000		
5	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²	820.000		
6	Cửa nhựa lõi thép (cửa đi, cửa sổ)	DQ1, 2, 3, 4; SQ1, 2, 3, 4	m ²	1.400.000		
XI	Sơn các loại					
1	Sơn lót Alex	Loại thùng 22 kg	Thùng	687.000		
2	Sơn mịn nội thất Alex	Loại thùng 24 kg	Thùng	2.107.000		
3	Sơn bóng nội thất Alex	ZIKON -INFLAT loại thùng 20 kg	Thùng	2.949.000		
4	Sơn mịn ngoài trời Alex	ZIKON -GOLD.EXT loại	5lít	1.090.000		
5	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng Alex	ZIKON -CT17 loại thùng 20 kg	Thùng	2.218.000		
Huyện Yên Sơn						
Căn cứ báo cáo số 758 /UBND-XD ngày 26 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Yên Sơn						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	160.000		
2	Cát mịn	sạch	m ³	172.000		
3	Sỏi	chọn sạch	m ³	120.000		
4	Sỏi	xô bồ	m ³	70.000		
5	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	160.000		
6	Cát mịn	sạch	m ³	172.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
7	Sỏi	chọn sạch	m ³	120.000		
8	Sỏi	xô bồ	m ³	70.000		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³	90.000		
2	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	115.000		
3	Đá rằm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	135.000		
4	Đá rằm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	150.000		
5	Đá base (bây)	Loại 1, sản xuất bằng máy	m ³	105.000		
6	Đá base (bây)	Loại 2, sản xuất bằng máy	m ³	90.000		
III	Gạch xây các loại					
1	Gạch không nung	Max 100 (220 x 105 x 60)	Viên	1.091		
2	Gạch không nung	Max 75 (220 x 105 x 60)	Viên	909		
IV	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PC 30 Tuyên Quang (bao 1 lớp)	kg		1.000	
2	Xi măng	PC 40 Tuyên Quang (bao 1 lớp)	kg		1.090	
3	Xi măng	PC 30 Tuyên Quang (bao 2 lớp)	kg		1.020	
4	Xi măng	PC 40 Tuyên Quang (bao 2 lớp)	kg		1.110	
5	Xi măng	PC 30 Yên Sơn (bao 2 lớp)	kg		1.020	
6	Xi măng	PC 40 Yên Sơn (bao 2 lớp)	kg		1.110	
V	Ống cống các loại					
1	Ống cống	Bằng bê tông cốt thép, đường kính trong 30cm, dày 7 cm, dài 1m; tải trọng thiết kế H13-X60	ống	210.000		
2	Ống cống	Bằng bê tông cốt thép, đường kính trong 50cm, dày 8 cm, dài 1m; tải trọng thiết kế H13-X61	ống	350.000		
3	Ống cống	Bằng bê tông cốt thép, đường kính trong 75cm, dày 8 cm, dài 1m; tải trọng thiết kế H13-X62	ống	620.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	Ổng cống	Bằng bê tông cốt thép, đường kính trong 1m, dày 10 cm, dài 1m; tải trọng thiết kế H13-X63	ống	1.100.000		
5	Ổng cống	Bằng bê tông cốt thép, đường kính trong 1m, dày 12 cm, dài 1m; tải trọng thiết kế H13-X64	ống	125.000		
VI	Gạch men các loại					
1	Gạch men lát nền	CERAMIC (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m2	60.000		
2	Gạch men lát nền	CERAMIC (50 x 50) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m2	82.000		
3	Gạch men lát nền	CERAMIC (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m2	132.000		
4	Gạch men lát nền	PRIME (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m2	60.000		
5	Gạch men lát nền	PRIME (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m2	135.000		
6	Gạch ốp tường	CERAMIC (40x12)cm, loại 1, các màu	m2	66.500		
7	Gạch ốp tường	CERAMIC (50x12)cm, loại 1, các màu	m2	85.000		
8	Gạch ốp tường	VANENTO (30x45)cm, loại 1, các màu	m2	72.000		
9	Gạch ốp tường	PRIME (30x60)cm, loại 1, các màu	m2	77.000		
10	Gạch chống trơn	CERAMIC (30x30) cm, loại 1, các màu	m2	70.000		
VII	Sơn các loại					
1	Bột bả	Alex bao 40kg	bao	320.000		
2	Sơn nội thất	Alex cao cấp, các màu (loại thùng 18 lít)	Thùng	1.145.000		
3	Sơn nội thất	Alex siêu trắng (loại thùng 18 lít)	Thùng	1.145.000		
4	Sơn nội thất	Alex lót chống kiềm (loại thùng 18 lít)	Thùng	1.800.000		
6	Sơn ngoại thất	Alex ngoài trời (loại thùng 5 lít)	Thùng	1.200.000		
VIII	Cửa, vách kính khung nhôm các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú	
A	B	C	I	2	3	4	
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1, dày 0,9mm Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính hoa mờ Trung Quốc dày 5mm	m ²	690.000			
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1, dày 0,9mm Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính hoa mờ Trung Quốc dày 5mm, không có khóa	m ²	730.000			
IX	Cửa gỗ các loại			-			
1	Cửa đi	Gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khóa, ke, bản lề, chốt,)		1.300.000			
2	Cửa đi	Gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khóa, ke, bản lề, chốt,)	m2	1.100.000			
3	Cửa đi	Gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; đã sơn (Chưa có khóa, ke, bản lề, chốt,)	m2	690.000			
4	Cửa sổ	Gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp, có ke, chốt, đã sơn		1.000.000			
5	Cửa sổ	Gỗ nhóm 4; cửa pa nô kính hoặc chớp, có ke, chốt, đã sơn	m2	900.000			
6	Cửa sổ	Gỗ nhóm 5; cửa pa nô hoặc chớp, có ke, chốt đã sơn	m2	690.000			
XII	Khuôn cửa các loại						
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (12x7)cm, đã sơn	m	450.000			
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (24x7)cm, đã sơn	m	9.200.000			
XIII	Gỗ các loại						
1	Gỗ chống, đà, nẹp	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7,	m3	1.960.000			
2	Gỗ ván Cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng 20 cm trở lên dài 02m trở lên	m3	2.323.000			
XIV	Tấm lợp các loại						
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95)m, màu xanh, trắng	tấm	60.000			

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Thái Nguyên	Tấm	38.182		
3	Tấm lợp Pibrô xi măng	KT(0,90 x 1,5)m, Đông Anh	Tấm	47.273		
4	Tấm úp nóc Pibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Thái Nguyên	tấm	13.000		
XV	Dây điện các loại					
1	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m	26.600		
2	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	12.000		
3	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	7.500		
4	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x0,7)mm ² Dây đủ tiết diện	m	3.000		
5	Ổ cắm đơn	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng	bộ	25.455		
6	Ổ cắm đôi	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng	bộ	27.273		
7	Ổ cắm ba	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng	bộ	30.000		
XVI	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ21 mm, dày 1,2 mm	m	5.800		
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ21 mm, dày 1,5 mm	m	6.000		
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ21 mm, dày 1,6 mm	m	6.500		
4	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ27 mm, dày 1,3 mm	m	7.300		
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ27 mm, dày 1,6 mm	m	8.000		
6	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ34 mm, dày 1,3 mm	m	9.200		
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ34 mm, dày 1,7 mm	m	10.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
8	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ42 mm, dày 1,5 mm	m	14.500		
9	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ42 mm, dày 1,7 mm	m	15.600		
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 48 mm, dày 1,5 mm	m	17.000		
11	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 48 mm, dày 2,3 mm	m	22.000		
12	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 76 mm, dày 1,8 mm	m	29.000		
13	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 90 mm, dày 2,2 mm	m	33.500		
14	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ 110 mm, dày 1,9 mm	m	47.500		
15	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền Phong Φ110 mm, dày 2,2 mm	m	53.000		
16	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ20mm, dày 1,9mm	m	8.800		
17	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ25mm, dày 1,9mm	m	10.800		
18	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ32mm, dày1,9mm	m	14.500		
19	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ40mm, dày 2,5mm	m	21.600		
20	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ50mm, dày 3mm	m	34.500		
21	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa nhựa HDPE Φ75mm, dày 4,5mm	m	73.500		
XVII	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Son Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	2.550.000		
2	Bồn chứa nước	Son Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	3.800.000		
3	Bồn chứa nước	Son Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 2.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	6.100.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
4	Bồn chứa nước	Sơn Hà, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 3.000 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc	7.500.000		
Huyện Hàm Yên Căn cứ báo cáo số 903 /UBND-KT&HT ngày 06 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Hàm Yên						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	160.000		
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, sạch	m ³	180.000		
3	Sỏi	chọn sạch	m ³	160.000		
5	Cấp phối sỏi cuội		m ³	45.455		
II	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng 50kg/bao)	kg		1.100	
2	Xi măng	PCB 40 Tuyên Quang (đóng 50kg/bao)	kg		1.265	
III	Sơn các loại					
1	Bột bả	Alex, nội, ngoại thất (bao 40kg)	bao		356.000	
2	Sơn nội thất	Alex, 25 kg /thùng, màu trắng	Thùng		757.000	
3	Sơn ngoại thất	Alex, 25 kg /thùng, các màu	Thùng		2.059.000	
IV	Gạch men lát nền					
1	Gạch men lát nền	Prime,(40x40) cm, loại 1 các màu sáng	m ²		78.000	
2	Gạch men lát nền	Prime,(40x40) cm, loại 1 các màu đậm	m ²		80.000	
3	Gạch men lát nền	Prime,(60x60) cm, loại 1 các màu sáng	m ²		220.000	
4	Gạch men lát nền	Prime,(60x60) cm, loại 1 các màu đậm	m ²		220.000	
5	Gạch men lát nền	Catalan, (60x60) cm, loại 1 màu sáng	m ²		220.000	
6	Gạch men lát nền	Catalan, (60x60) cm, loại 1 màu đậm	m ²		230.000	
V	Gạch trên địa bàn huyện					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
1	Gạch không nung	Gạch đặc (KT 220x105x65) mác 75	Viên		1.100	
2	Gạch không nung	Gạch rỗng 02 lỗ (KT 220x105x65) mác 75	Viên		1.200	
3	Gạch nung A1	Gạch đặc (KT 200x90x55) mác 75	Viên		950	
4	Gạch nung A1	Gạch rỗng 02 lỗ A1 (KT 200x90x55) mác 75	Viên		850	
VI	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	bằng gỗ nhóm 5,6 dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có bản lề, ke, chốt, khoá, đã sơn (đã qua sấy khô)	m2		850.000	
2	Cửa đi, cửa sổ	bằng gỗ nhóm 5,6 dày 4cm; cửa pa nô đặc, chớp chưa có bản lề, ke, chốt, khoá, đã sơn (đã qua sấy khô)	m2		900.000	
3	Cửa đi, cửa sổ	bằng gỗ nhóm 5,6 dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có bản lề, ke, chốt, khoá, đã sơn	m2		900.000	
VII	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 5,6 KT: (14x7)cm,	m		250.000	
2		đã sơn				
3	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 5,6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		385.000	
4		Gỗ nhóm 5,6 KT: (25x100)cm, đã sơn	m		470.000	
VIII	Gỗ cốt pha các loại					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5; ĐK >20cm	m ³		1.925.000	
2		Nhóm 6; ĐK >20cm	m ³		1.430.000	
3	Gỗ tròn	Nhóm 7 - Nhóm 8; ĐK >20cm	m ³		1.100.000	
4	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, keo, xoan; KT: (6x10)cm, L > hoặc = 3m	m ³		1.980.000	
5	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, xoan; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m ³		2.420.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú	
A	B	C	I	2	3	4	
6	Gỗ cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm, dày >3cm; L: 2m trở lên	m ³		2.860.000		
IX	Tấm lợp các loại						
1	Tấm lợp	KT(0,90 x 1,5)m, Thái Nguyên	Tấm		42.000		
2	Pibrô xi măng						
3	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m;	Tấm		14.000		
4	Pibrô xi măng	dày 0,005 m Thái Nguyên					
5	Tấm lợp	KT(0,90 x 1,5)m, Đông Anh	Tấm		52.000		
6	Pibrô xi măng						
7	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,1) m;	tấm		15.000		
8	Pibrô xi măng	dày 0,005 m Đông Anh					
XI	Ống nước các loại						
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong Φ21 mm, dày 1,0 mm	m		7.000		
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong Φ27 mm, dày 1,0 mm	m		8.000		
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong Φ34 mm, dày 1,0 mm	m		10.000		
4	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong Φ42 mm, dày 1,2 mm	m		15.000		
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong Φ 48 mm, dày 1,4 mm	m		17.000		
6	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong Φ60 mm, dày 1,4 mm	m		22.000		
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong Φ76 mm, dày 1,4 mm	m		30.000		
8	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong Φ90 mm, dày 1,5 mm	m		35.000		
9	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa tiền phong Φ110 mm, dày 1,5 mm	m		58.000		
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ20mm, dày 1,9mm	m		8.500		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
11	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ25mm, dày 1,9mm	m		11.000	
12	Ống cấp, thoát nước	cBằng nhựa HDPE Φ32mm, dày1,9mm	m		14.000	
13	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE Φ40mm, dày 2,5mm	m		18.000	
XII	Dây điện, các loại					
1	Dây điện đơn	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		11.000	
2	Dây điện đơn	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		8.000	
3	Dây điện đơn	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		5.000	
4	Dây điện đôi	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		22.000	
5	Dây điện đôi	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		32.000	
6	Dây điện đôi	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		15.000	
7	Dây điện đôi	Trần Phú, Vinacap, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m		10.000	
XIII	Ổ cắm, công tắc các loại					
1	Ổ cắm đơn	ổ cắm đơn, 2 chấu 16A, 1-2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		28.000	
2	Ổ cắm đôi	ổ cắm đôi, 2 chấu 16A, 1-2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		30.000	
3	Mặt	Rô mam, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		33.000	
4	Mặt	Panasonic, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng, LD: Việt-Nhật	bộ		15.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
5	Ổ cắm đơn	lioa - Vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc		28.000	
6	Ổ cắm đôi	lioa - Vuông, 15A-250W	chiếc		32.000	
7	Ổ cắm 3 chạc	lioa - Vuông, 15A-250W,	chiếc		35.000	
8	Ổ cắm 3 chạc	bằng nhựa có 3 ổ cắm				
9	Công tắc đôi	lioa - Vuông, 10A-250W,	chiếc		30.000	
10	Công tắc đôi	bằng nhựa, có 2 công tắc				
11	Công tắc đơn	lioa - Vuông, 10A-250W,	chiếc		25.000	
12	Công tắc đơn	bằng nhựa, có 1 công tắc				
13	Ất tô mát	10A-40A-2pha, panasonic, Nhật Bản	chiếc		85.000	
14	Ất tô mát	10A-40A-2pha, Việt nam	chiếc		75.000	
15	Cầu dao	VINAkip, 2 pha- 60A	chiếc		80.000	
XIV	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Tân á, Tân mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		3.500.000	
2	Bồn chứa nước	Tân á, Tân mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		4.510.000	

Số: /CBGVL-SXD

Tuyên Quang, ngày tháng 5 năm 2021

CÔNG BỐ

BỔ SUNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2021

Sở Xây dựng công bố bổ sung một số loại vật liệu như sau:

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Tại mỏ đá km 8, xã An Khang, TP. Tuyên Quang						
1	Đá hộc		M3	110.000		
2	Đá dăm	(0,5x1)cm, SX bằng máy	M3	140.000		
3	Đá dăm	(1x2)cm, SX bằng máy	M3	155.000		
4	Đá dăm	(2x4)cm, SX bằng máy	M3	140.000		
5	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	M3	140.000		
6	Cấp phối đá dăm	Loại 1	M3	115.000		
7	Cấp phối đá dăm	Loại 2	M3	100.000		
8	Đá thải (đá mặt)		M3	80.000		
Tại mỏ đá Đội Cấn, phường Đội Cấn, TP. Tuyên Quang						
1	Đá hộc		M3	115.000		
2	Đá dăm	(0,5x1)cm, SX bằng máy	M3	135.000		
3	Đá dăm	(1x2)cm, SX bằng máy	M3	160.000		
4	Đá dăm	(2x4)cm, SX bằng máy	M3	140.000		
5	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	M3	135.000		
6	Cấp phối đá dăm	Loại 1	M3	120.000		
7	Cấp phối đá dăm	Loại 2	M3	105.000		
8	Đá thải (đá mặt)		M3	105.000		
Tại mỏ cát Km 68 xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên, TP. Tuyên Quang						
1	Cát vàng		M3	109.091		
Tại mỏ cát Km 61 xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, TP. Tuyên Quang						
1	Cát vàng		M3	109.091		

Trên đây là công bố giá bổ sung một số loại vật liệu của Sở Xây dựng, trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, hoặc biến động giá, đề nghị các cơ quan tổ chức, cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTBĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Luận

Số: /CBGVL-SXD

Tuyên Quang, ngày tháng 5 năm 2021

CÔNG BỐ

BỔ SUNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2021

Sở Xây dựng công bố bổ sung giá một số loại vật liệu như sau:

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế hoặc thuế khoán (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tại thành phố Tuyên Quang						
	Ống cống các loại					
1	Ống cống Ø30	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 30cm, dày 7cm, dài 1m, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống		369.442	
2	Ống cống Ø50	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 50cm, dài 1m, dày 8cm, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống		669.949	
3	Ống cống Ø75	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 75cm, dày 8cm, dài 1m, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống		1.207.664	
4	Ống cống Ø100	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 100cm, dày 10cm, dài 1m, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống		2.093.617	
5	Ống cống Ø150	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 150cm, dày 16cm, dài 1m, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống		4.673.135	
6	Ống cống Ø200	Ống cống bê tông cốt thép quay ly tâm, đường kính trong 200cm, dài 1m, dày 20cm, tải trọng thiết kế H30-X80	Ống		7.372.344	

	Nhựa đường các loại					
1	Nhựa đường 60/70		Tấn	11.500.000		
2	Nhựa đường 60/70 - Phun		Tấn	12.800.000		
3	Nhựa đường Lỏng MC 70		Tấn	15.500.000		
4	Nhũ tương CRS-1		Tấn	12.400.000		
5	Bột khoáng	Dùng trong sản xuất bê tông nhựa nóng	Tấn	630.000		

Trên đây là công bố bổ sung giá một số loại vật liệu của Sở Xây dựng, trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, hoặc biến động giá, đề nghị các cơ quan tổ chức, cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTBĐS.

(báo cáo)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Luận